



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO

Ngày 30/06/2025	12,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	-3.2%	-8.8%

DT thuần Q2/25
149
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0 11.4%

LN thuần Q2/25
47.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0 50.7%
YoY: ▲ 18.7 64.7%

LN sau thuế Q2/25
38.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.9 51.3%
YoY: ▲ 15.0 65.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
31.8%
YoY: +/- ▲ 10.7%

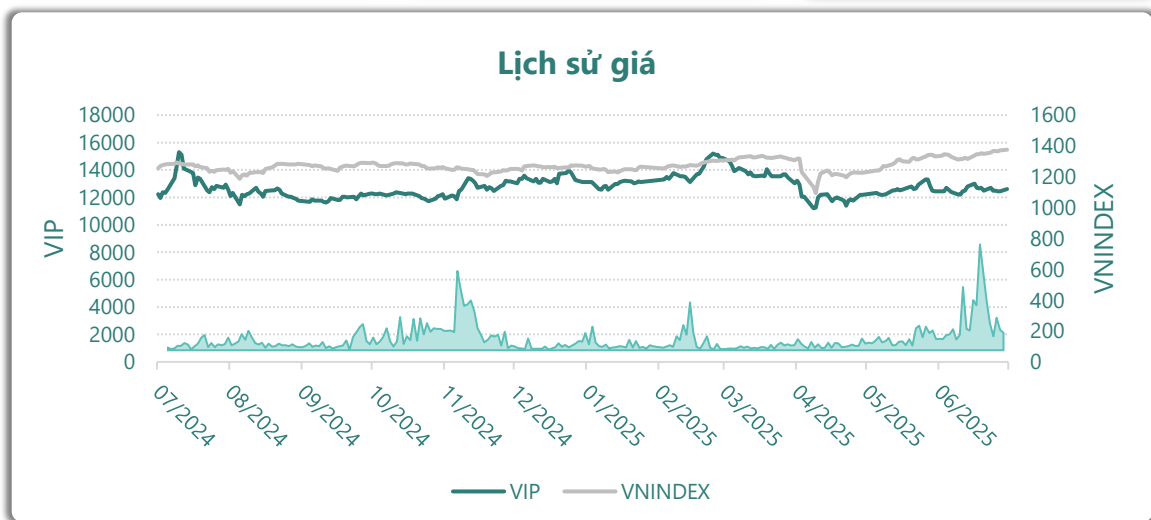
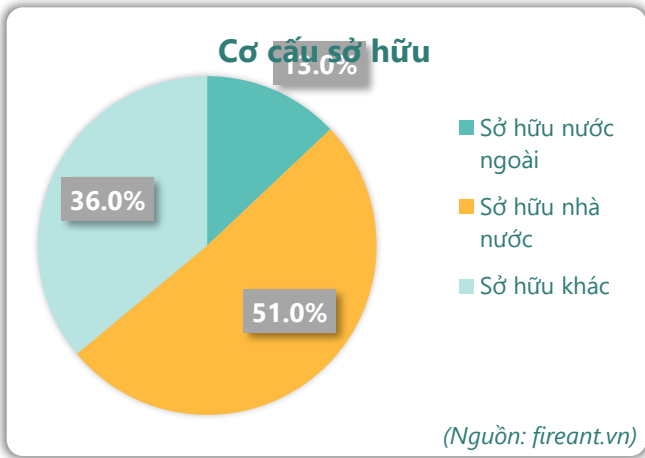
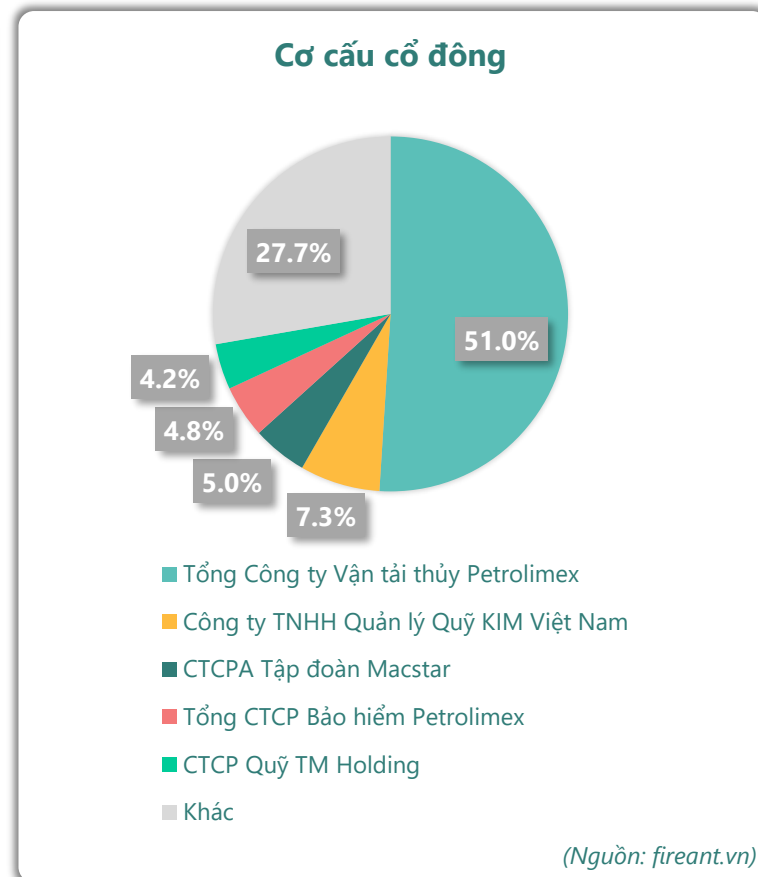
ROE (TTM) Q2/25
9.6%
YoY: +/- ▲ 1.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,207 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	863
Số lượng CPLH (CP)	68,470,941
KLGD BQ 20 phiên (CP)	242,840
Sở hữu nước ngoài	13.0%
Beta	0.85
EPS	1,752
P/E	7.2

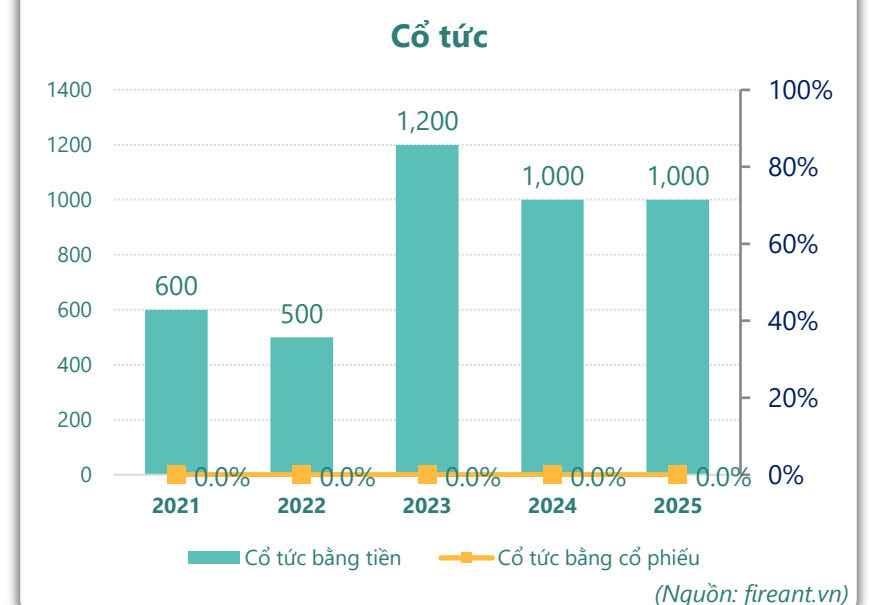
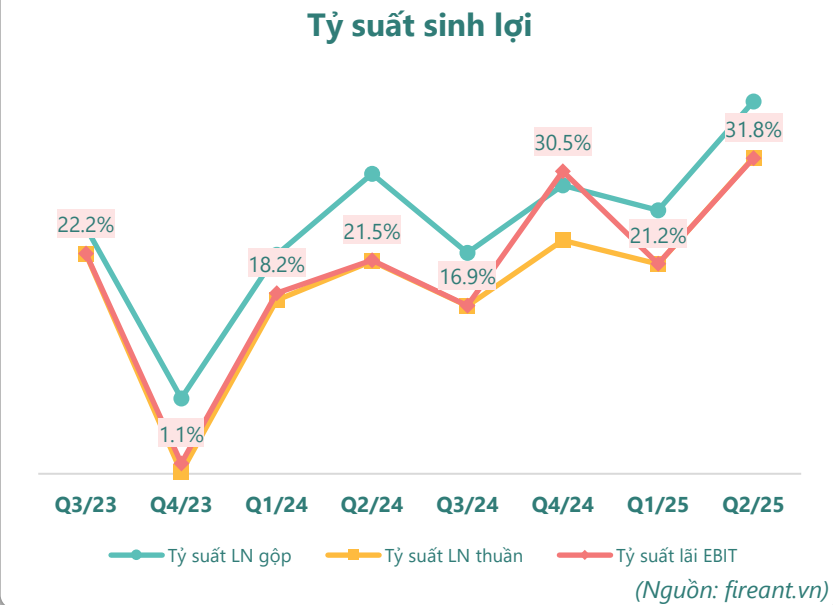
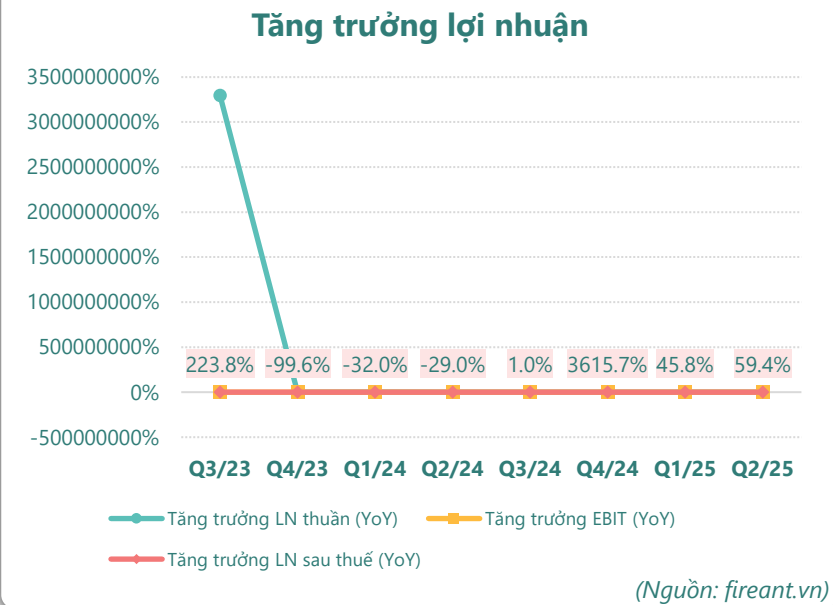
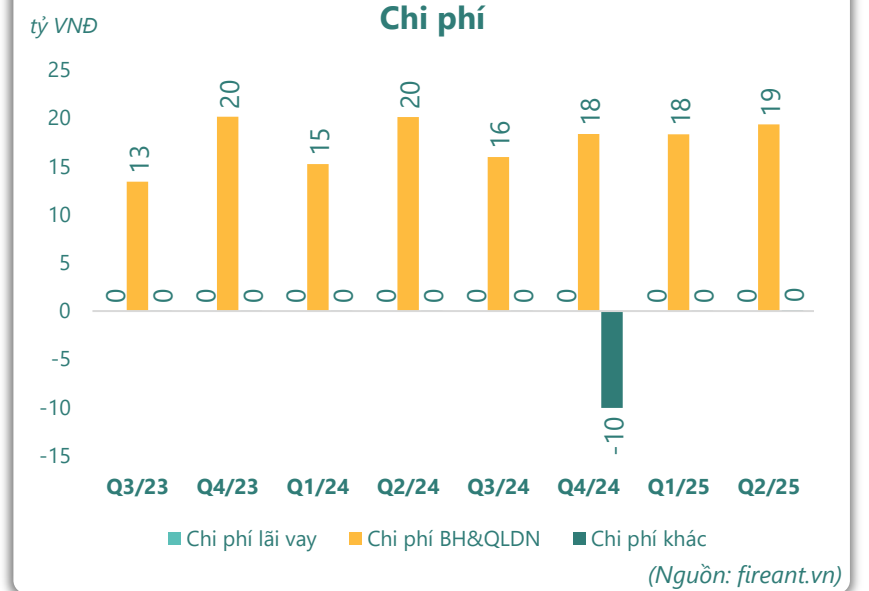
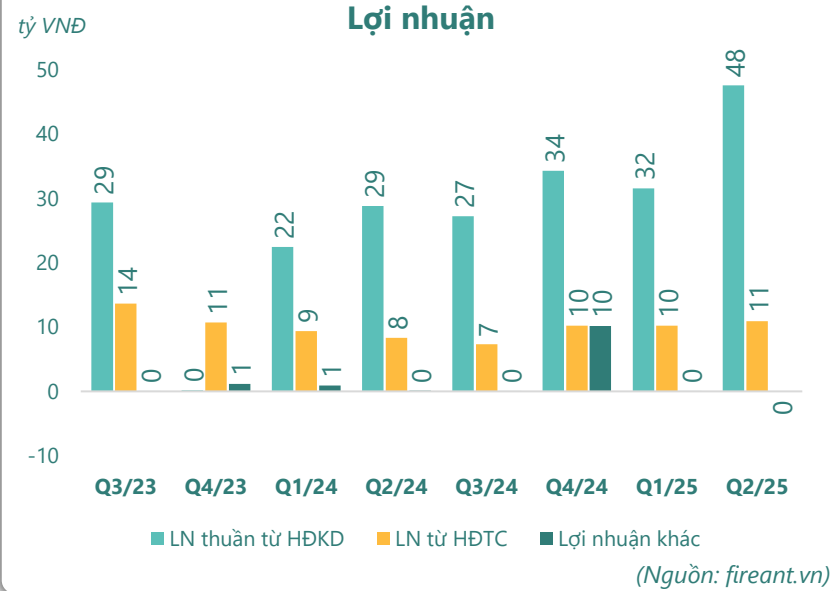
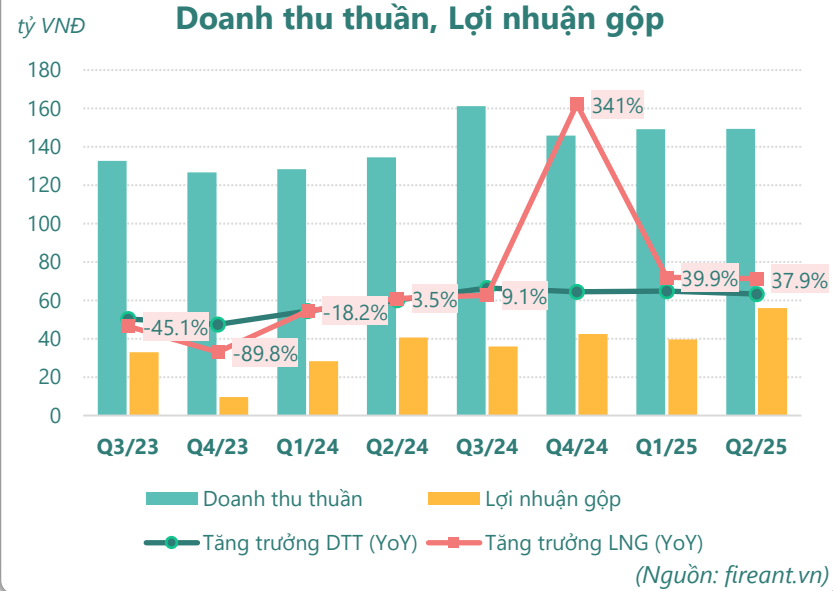
DT thuần 6T 2025
299
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0 13.6%

LN thuần 6T 2025
79.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.9 54.3%

LN sau thuế 6T 2025
63.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0 49.9%



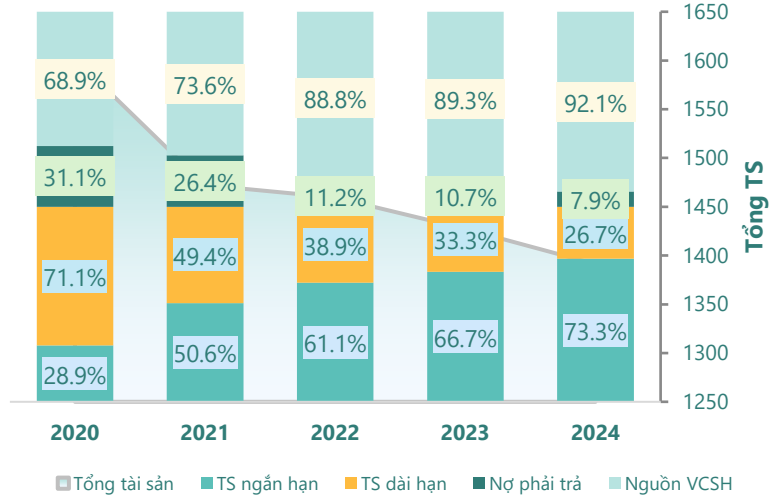
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

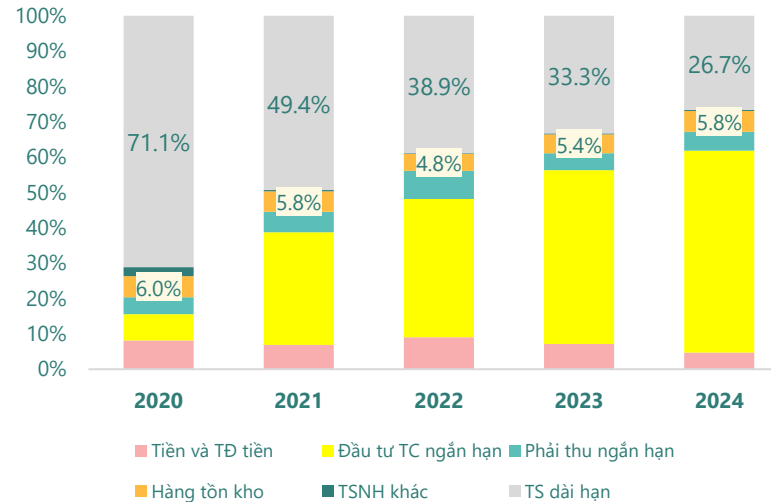
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

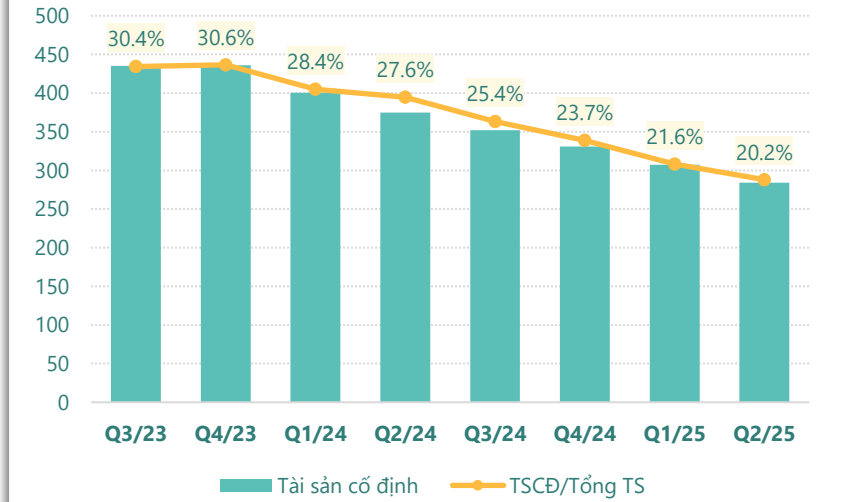
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

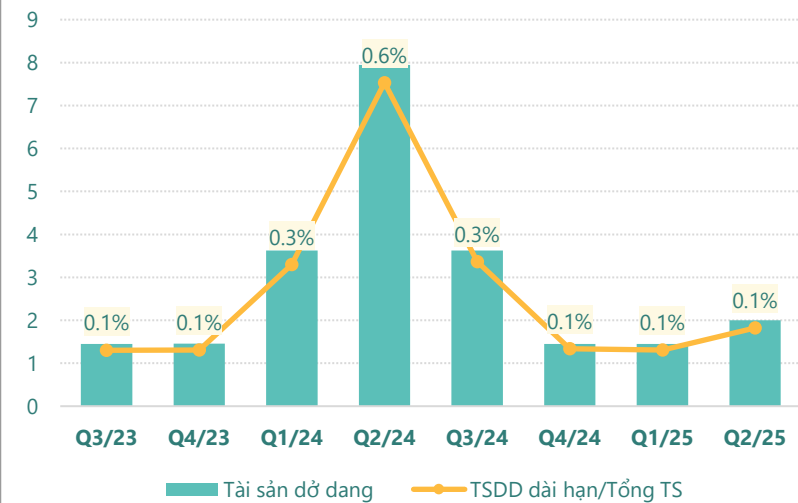
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

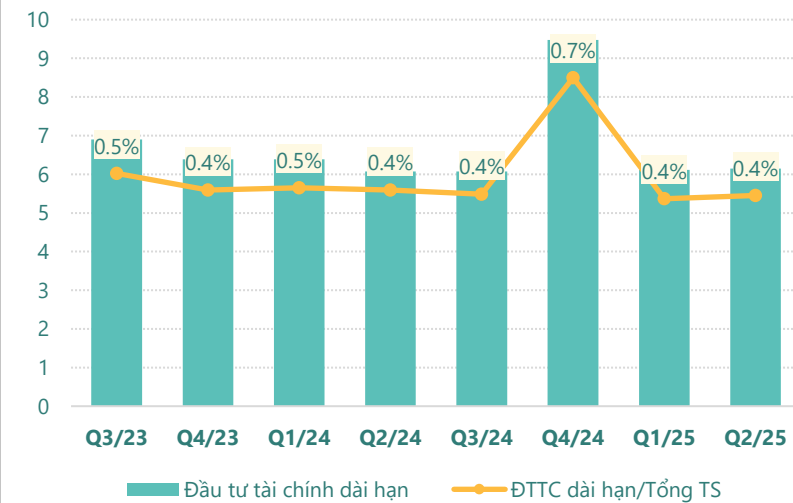
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

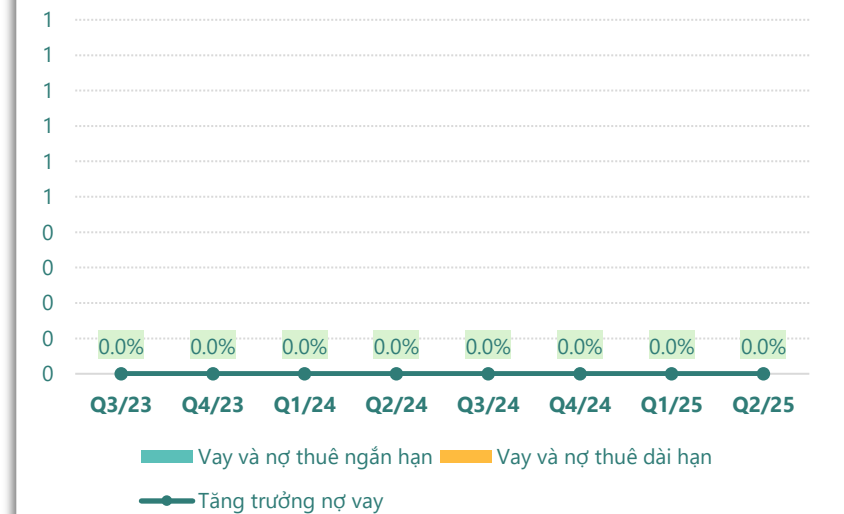
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

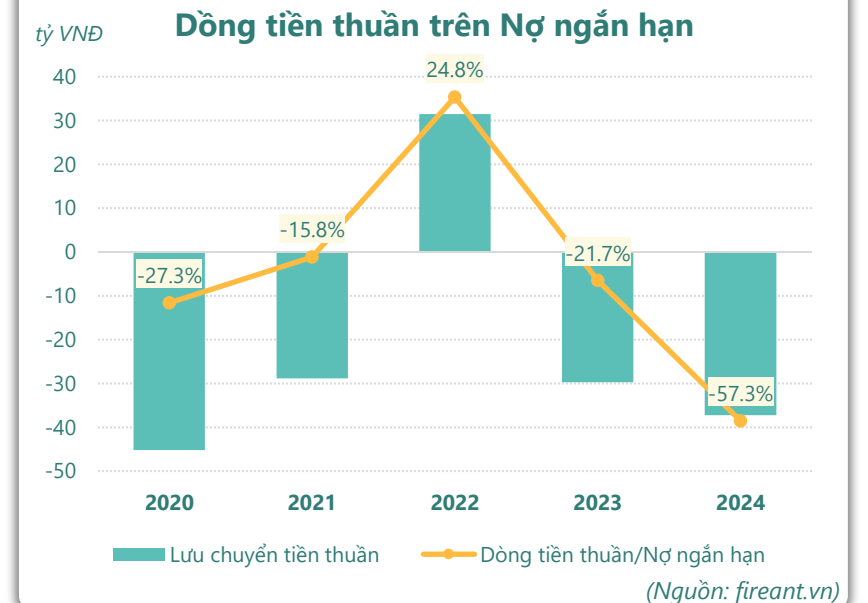
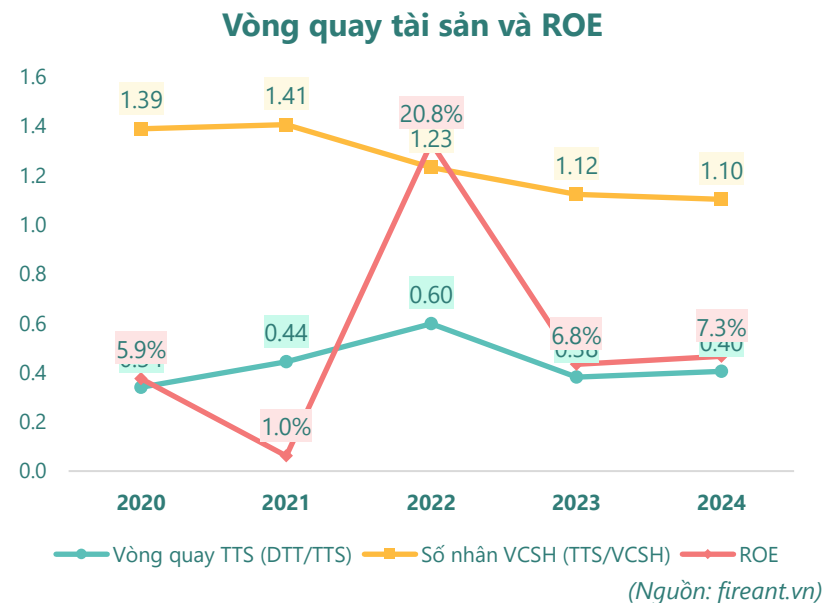
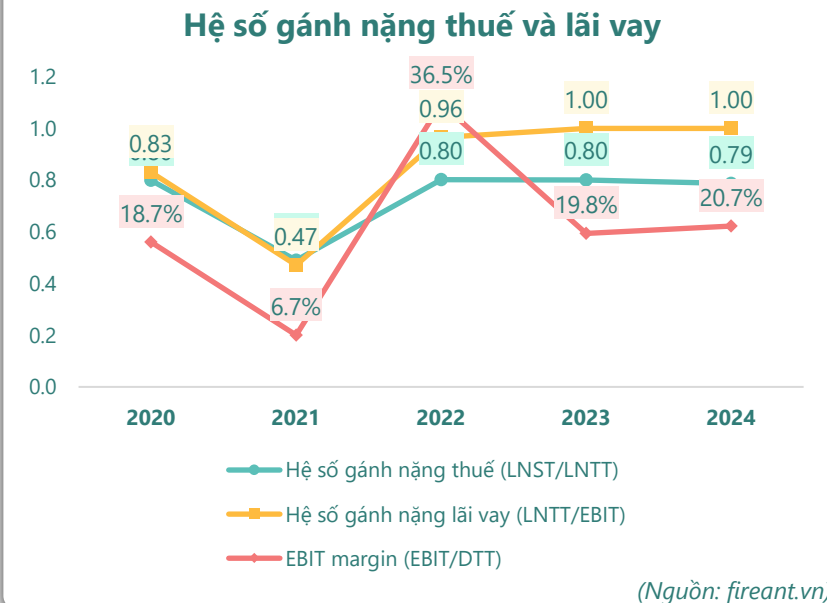
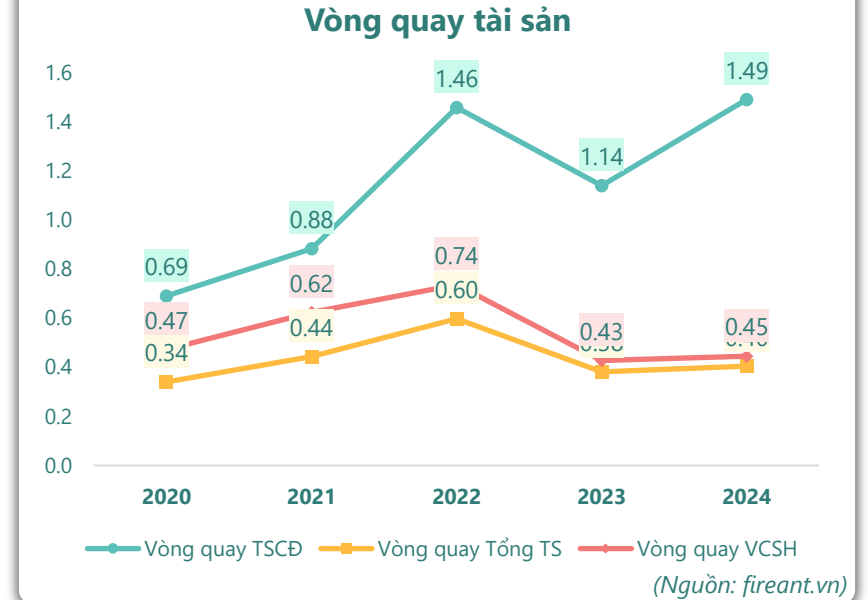
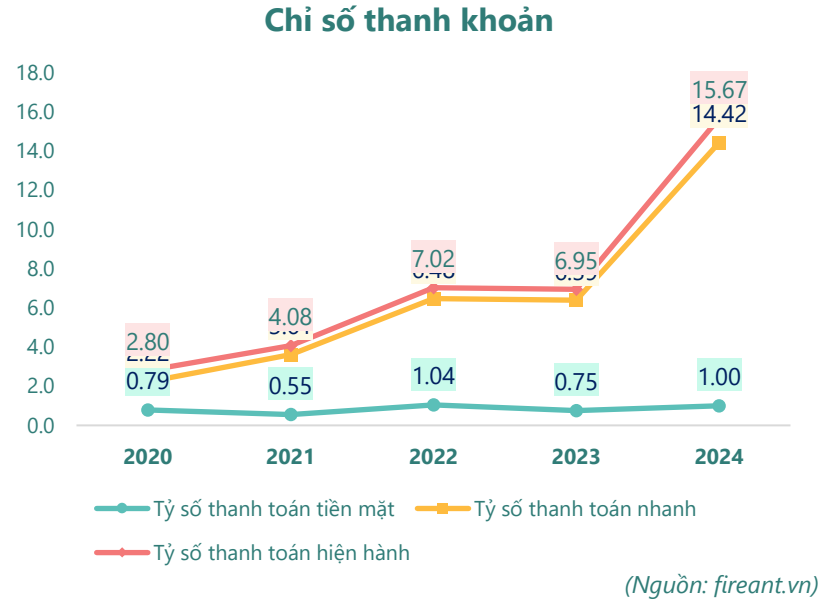
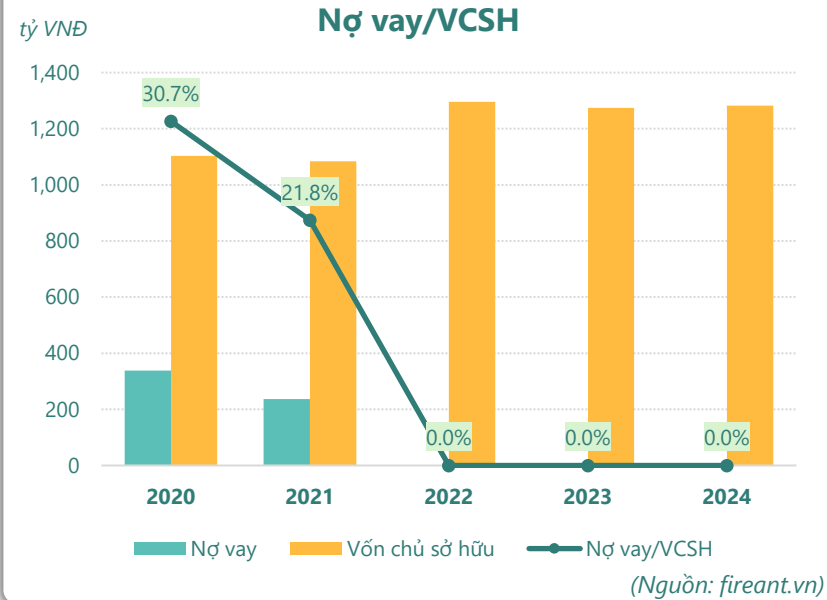
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	149	134	11.4%	299	263	13.6%
Giá vốn hàng bán	93.2	93.8	-0.6%	203	194	4.7%
Lợi nhuận gộp	56.1	40.7	37.7%	95.7	69.0	38.7%
Doanh thu HĐTC	11.0	8.68	26.2%	21.2	18.1	17.4%
Chi phí TC	0.06	0.37	-84.3%	0.08	0.39	-78.8%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.10	0.82	34.4%	2.14	1.82	17.4%
Chi phí QLDN	18.2	19.3	-5.5%	35.5	33.5	6.0%
LN thuần từ HĐKD	47.6	28.9	64.7%	79.2	51.3	54.3%
Lợi nhuận khác	-0.10	0.10	-197%	-0.08	0.99	-108%
LN trước thuế	47.5	29.0	63.8%	79.1	52.3	51.2%
Lợi nhuận sau thuế	38.0	23.0	65.1%	63.1	42.1	49.9%
LNST của CĐ cty mẹ	38.0	23.0	65.1%	63.1	42.1	49.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.78	32.3	30.9	25.1	54.2	66.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.7	47.5	-60.6	-38.2	-51.1	45.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.59	-67.9	0	0	-0.76	-67.7
Tiền đầu kỳ	103	100	112	82.5	65.4	67.7
Lưu chuyển tiền thuần	-2.48	11.9	-29.7	-13.1	2.27	43.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.10	0	0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	100	112	82.5	69.4	67.7	111

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,410	1,391	1.4%
Tài sản ngắn hạn	1,092	1,020	7.1%
Tiền và tương đương tiền	111	65.4	70.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	820	795	3.1%
Phải thu ngắn hạn	73.0	74.4	-1.9%
Hàng tồn kho	82.9	80.9	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.93	4.20	17.5%
Tài sản dài hạn	318	371	-14.4%
Phải thu dài hạn	2.55	2.57	-0.5%
Tài sản cố định	284	331	-14.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.00	1.45	38.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.15	9.48	-35.2%
Tài sản dài hạn khác	22.9	30.5	-25.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	154	109	40.7%
Nợ ngắn hạn	108	65.1	65.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	5.51	96.6%
Nợ dài hạn	46.1	44.1	4.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,256	1,282	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	1,256	1,282	-2.0%
Vốn điều lệ	685	685	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

